

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
<b>I. Tổng sản phẩm trên địa bàn</b>						
<b>1. GRDP theo giá so sánh năm 2010</b>	Tỷ đồng	<b>54.343,26</b>	<b>23.381,80</b>	<b>25.196,25</b>	<b>46,37</b>	<b>107,76</b>
- Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	<b>50.832,63</b>	<b>21.703,80</b>	<b>23.517,66</b>	<b>46,26</b>	<b>108,36</b>
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	14.662,40	5.886,48	6.103,41	41,63	103,69
+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	16.504,44	7.369,33	7.813,85	47,34	106,03
<i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	<i>13.465,65</i>	<i>6.297,09</i>	<i>6.632,84</i>	<i>49,26</i>	<i>105,33</i>
<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	<i>3.038,79</i>	<i>1.072,24</i>	<i>1.181,01</i>	<i>38,86</i>	<i>110,14</i>
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	19.665,79	8.447,99	9.600,40	48,82	113,64
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	<b>3.510,64</b>	<b>1.678,00</b>	<b>1.678,60</b>	<b>47,81</b>	<b>100,04</b>
<b>2. GRDP theo giá hiện hành</b>	Tỷ đồng	<b>107.202,83</b>	<b>45.255,95</b>	<b>51.737,09</b>	<b>48,26</b>	<b>114,32</b>
- Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	<b>100.739,55</b>	<b>42.096,35</b>	<b>48.525,37</b>	<b>48,17</b>	<b>115,27</b>
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	29.077,34	11.511,68	12.849,52	44,19	111,62
+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	37.249,72	16.099,28	18.269,84	49,05	113,48
<i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	<i>32.083,78</i>	<i>14.260,88</i>	<i>16.181,95</i>	<i>50,44</i>	<i>113,47</i>
<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	<i>5.165,94</i>	<i>1.838,41</i>	<i>2.087,88</i>	<i>40,42</i>	<i>113,57</i>
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	34.412,50	14.485,39	17.406,02	50,58	120,16
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	<b>6.463,28</b>	<b>3.159,60</b>	<b>3.211,71</b>	<b>49,69</b>	<b>101,65</b>
<b>3. Cơ cấu kinh tế trong GRDP</b>						
- Nông, lâm, thủy sản	%		25,44	24,84		
- Công nghiệp - Xây dựng	%		35,57	35,31		
- Dịch vụ	%		32,01	33,64		
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	%		6,98	6,21		
<b>4. Cơ cấu trong VA (%)</b>						

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
- Nông, lâm, thủy sản	%		27,35	26,48		
- Công nghiệp - Xây dựng	%		38,24	37,65		
- Dịch vụ	%		34,41	35,87		
<b>II. Nông nghiệp (vụ đông xuân)</b>						
<b>* Tổng diện tích gieo trồng</b>	<b>Ha</b>		<b>160.366,6</b>	<b>158.707,5</b>		<b>98,97</b>
<b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	<b>Ha</b>		<b>51.029,6</b>	<b>50.641,7</b>		<b>99,24</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Cây lương thực	Ha		42.464,9	42.762,6		100,70
+ Lúa	Ha		39.456,5	39.408,6		99,88
+ Bắp	Ha		3.008,4	3.354,0		111,49
- Rau các loại	Ha		3.409,0	3.190,7		93,60
- Đậu các loại	Ha		2.611,7	2.364,2		90,52
- Đậu phụng	Ha		1.779,0	1.287,5		72,37
- Cây hàng năm khác	Ha		463,0	672,5		145,27
<b>2. Diện tích gieo trồng cây lâu năm</b>	<b>Ha</b>		<b>109.337</b>	<b>108.066</b>		<b>98,84</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Cây cao su	Ha		44.082	45.205		102,55
- Cây điều	Ha		18.386	18.180		98,88
- Cây thanh long	Ha		30.788	27.469		89,22
<b>3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm</b>						
- Sản lượng lương thực	Tấn	800.000	288.191	290.800	36,02	100,91
+ Lúa	Tấn	700.000	263.734	263.400	37,68	99,87
+ Bắp	Tấn	100.000	24.457	27.400	24,46	112,03
- Cây cao su	Tấn	68.100	14.500	15.000	22,03	103,45
- Cây điều	Tấn	14.850	13.422	13.250	89,23	98,72
- Cây thanh long	Tấn	600.000	324.000	328.900	54,82	101,51
<b>III. Chăn nuôi</b>						
- Đàn bò	Con	180.000	174.000	179.200	99,56	102,99
- Đàn lợn	Con	368.500	341.924	373.130	101,26	109,13

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
- Đàn dê cừu	Con	38.000	38.250	39.600	104,21	103,53
- Đàn gia cầm	1.000 con	6.810	5.345	6.499	95,43	121,59
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	88.500	40.960	48.235	54,50	117,76
<b>IV. Thủy sản</b>						
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	12.200	5.174,1	5.285	43,32	102,14
<i>Tr.đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>		<i>2.447</i>	<i>2.485</i>		<i>101,56</i>
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	106.993	109.238	52,02	102,10
- Sản xuất giống thủy sản (tôm giống)	Triệu Post	25.500	11.525	11.110	46,34	96,40
<b>V. Công nghiệp</b>						
<b>1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>	%		<b>99,32</b>	<b>103,54</b>		
- Công nghiệp khai khoáng	%		124,97	101,35		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		113,77	94,08		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%		95,28	106,73		
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		103,82	103,33		
<b>2. Sản phẩm chủ yếu</b>						
- Cát sỏi các loại	1.000 m3	1.300	675,17	679,69	52,28	100,67
- Đá khai thác	1.000 m3	4.500	2.274,86	2.590,41	57,56	113,87
- Muối hạt	Tấn	70.000	50.202,80	42.705,81	61,01	85,07
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	55.700	19.037,25	14.365,89	25,79	75,46
- Thủy sản khô	Tấn	9.100	4.894,91	4.431,10	48,69	90,52
- Nước mắm	1.000 lít	45.000	20.564,66	26.018,22	57,82	126,52
- Hạt điều nhân	Tấn	5.500	2.251,73	2.722,45	49,50	120,90
- Nước khoáng (không tính nước tinh khiết)	1.000 lít	125.000	54.583,64	51.399,22	41,12	94,17
- Quần áo may sẵn	1.000 cái	33.000	16.827,24	19.823,67	60,07	117,81

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
- Gạch các loại	1.000 viên	750.000	378.039,52	355.745,08	47,43	94,10
- Nước máy sản xuất	1.000 m3	42.100	20.358,27	21.353,03	50,72	104,89
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	26.500	13.376,72	14.742,86	55,63	110,21
- Sơ chế mũ cao su	Tấn	30.000	8.699,52	9.307,23	31,02	106,99
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	109.000	55.356,96	22.139,92	20,31	39,99
- Thức ăn gia súc	Tấn	410.000	216.109,73	171.829,98	41,91	79,51
- Giày, dép các loại	1.000 đôi	4.900	2.220,65	1.051,27	21,45	47,34
<b>VI. Vận tải</b>						
<b>1. Vận tải hàng hoá</b>						
<b>- Khối lượng vận chuyển hàng hoá</b>	<b>1.000 Tấn</b>		<b>3.001,7</b>	<b>3.423,0</b>		<b>114,04</b>
+ Bằng đường bộ	1.000 Tấn		2.995,3	3.414,0		113,98
+ Bằng đường thủy	1.000 Tấn		6,4	9,0		140,63
<b>- Khối lượng luân chuyển hàng hoá</b>	<b>1.000Tấn.km</b>	<b>553.400</b>	<b>215.833,4</b>	<b>250.678,4</b>	<b>45,30</b>	<b>116,14</b>
+ Bằng đường bộ	1.000 Tấn.km	552.210	215.137,0	249.695,0	45,22	116,06
+ Bằng đường thủy	1.000 Tấn.km	1.190	696,4	983,4	82,64	141,21
<b>2. Vận tải hành khách</b>						
<b>- Khối lượng vận chuyển hành khách</b>	<b>1.000 HK</b>		<b>4.495,6</b>	<b>6.314,0</b>		<b>140,45</b>
+ Bằng đường bộ	1.000 HK		4.418,6	6.200,7		140,33
+ Bằng đường thủy	1.000 HK		77,0	113,3		147,14
<b>- Khối lượng luân chuyển hành khách</b>	<b>1.000 HK.km</b>	<b>1.041.900</b>	<b>371.373,0</b>	<b>618.857,0</b>	<b>59,40</b>	<b>166,64</b>
+ Bằng đường bộ	1.000 HK.km	1.023.500	364.307,1	608.293,3	59,43	166,97
+ Bằng đường thủy	1.000 HK.km	18.400	7.065,9	10.563,7	57,41	149,50
<b>VII. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch</b>						
<b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>85.400</b>	<b>33.774</b>	<b>44.682</b>	<b>52,32</b>	<b>132,30</b>
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	59.000	23.913	28.634	48,53	119,74
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	9.600	3.551	5.604	58,37	157,82
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	16.800	6.310	10.444	62,17	165,52

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
<b>2. Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>1.000 USD</b>	<b>974.000</b>	<b>408.178</b>	<b>408.360</b>	<b>41,93</b>	<b>100,04</b>
<i>2.1. Xuất khẩu hàng hoá</i>	<b>1.000 USD</b>	<b>819.000</b>	<b>398.056</b>	<b>330.700</b>	<b>40,38</b>	<b>83,08</b>
<i>* Tổng kim ngạch</i>						
- Hàng thủy sản	1.000 USD	260.000	136.182	106.500	40,96	78,20
- Hàng nông sản	1.000 USD	16.000	5.724	7.200	45,00	125,79
- Hàng hoá khác	1.000 USD	543.000	256.150	217.000	39,96	84,72
<i>* Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>						
- Hải sản các loại	Tấn		23.102	16.100		69,69
- Quả thanh long	Tấn		3.590	3.530		98,33
- Cao su	Tấn		19	1.215		6.394,74
<i>2.2. Xuất khẩu dịch vụ du lịch</i>	<b>1.000 USD</b>	<b>155.000</b>	<b>10.122</b>	<b>77.660</b>	<b>50,10</b>	<b>767,24</b>
<b>3. Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>1.000 USD</b>	<b>1.227.600</b>	<b>648.158</b>	<b>530.700</b>	<b>43,23</b>	<b>81,88</b>
<b>4. Du lịch</b>						
<i>4.1. Số lượt khách phục vụ</i>	<b>Lượt khách</b>	<b>6.720.000</b>	<b>2.393.489</b>	<b>4.460.500</b>	<b>66,38</b>	<b>186,36</b>
- Khách nội địa	Lượt khách	6.500.000	2.368.767	4.326.553	66,56	182,65
- Khách quốc tế	Lượt khách	220.000	24.722	133.947	60,89	541,81
<i>4.2. Số lượt khách lưu trú</i>	<b>Lượt khách</b>		<b>2.343.765</b>	<b>4.366.418</b>	-	186,30
- Khách nội địa	Lượt khách		2.319.043	4.232.471		182,51
- Khách quốc tế	Lượt khách		24.722	133.947		541,81
<i>4.3. Số ngày khách lưu trú</i>	<b>Ngày khách</b>		<b>4.155.939</b>	<b>8.355.600</b>		201,05
- Khách nội địa	Ngày khách		4.060.433	7.814.690		192,46
- Khách quốc tế	Ngày khách		95.506	540.910		566,36
<i>4.4. Doanh thu từ hoạt động du lịch</i>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>16.500</b>	<b>4.495</b>	<b>11.348</b>	<b>68,78</b>	<b>252,48</b>
<b>VIII. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>10.006.000</b>	<b>6.590.346</b>	<b>5.154.854</b>	<b>51,52</b>	<b>78,22</b>
<b>1. Thu nội địa</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>8.606.000</b>	<b>5.794.220</b>	<b>4.671.344</b>	<b>54,28</b>	<b>80,62</b>
<i>Thu nội địa trừ tiền SD đất và xổ số</i>	<b>Triệu đồng</b>	<b>6.106.000</b>	<b>4.309.968</b>	<b>3.472.772</b>	<b>56,87</b>	<b>80,58</b>
- Thu thuế, phí, lệ phí	Triệu đồng	7.405.000	4.913.115	4.401.538	59,44	89,59

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
và khác NS						
- Các khoản thu về nhà, đất	Triệu đồng	1.201.000	881.105	269.806	22,47	30,62
- Thu từ dầu thô	Triệu đồng					
<b>2. Thuế xuất nhập khẩu</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.400.000</b>	<b>796.126</b>	<b>483.510</b>	<b>34,54</b>	<b>60,73</b>
<b>IX. Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>%</b>		<b>102,45</b>	<b>99,49</b>		
(Tháng 6 so tháng 12 năm trước)						
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		101,25	100,41		
- Lương thực	%		99,86	103,40		
- Thực phẩm	%		101,50	98,73		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		101,31	103,10		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		102,67	100,82		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		101,26	101,66		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,16	101,55		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		101,15	103,08		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,07	100,31		
7. Giao thông	%		116,19	102,24		
8. Bưu chính viễn thông	%		100,00	101,28		
9. Giáo dục	%		100,06	74,27		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,76	100,61		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		101,46	102,99		
<b>X. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>-</b>	<b>16.820</b>	<b>18.504</b>		<b>110,01</b>
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		3.334	3.546		106,34
2. Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng		12.415	13.774		110,95

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng		1.071	1.184		110,58
<b>XI. Y tế</b>						
Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,4	7,9	8,1	96,43	102,53
Tỷ suất chết trẻ <1 tuổi	‰	<3	0,59	0,5		
Tỷ suất chết trẻ <5 tuổi	‰	<5	0,82	0,75		
Tỷ lệ chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	‰ <b>O</b>	<20	0	0,00		
Tiêm chủng mở rộng						
Tỷ lệ trẻ <1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vacxin	%	≥95	44,25	30,00		
Phòng chống suy dinh dưỡng						
Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ <5 tuổi	%	<9	<9	<9		
Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân <2.500g	%	<3	<3	<3		
Phòng chống sốt rét						
Tỷ lệ mắc/1000 dân	‰	0,25	0,0016	0,0008		
Tỷ lệ chết/100.000 dân	‰ <b>O</b>	0,08	0	0		
Phòng chống sốt xuất huyết						
Tỷ lệ mắc/100.000 dân	‰ <b>O</b>	129,00	125,60	175,90		
Phòng chống lao						
Số bệnh nhân lao thu dung điều trị	BN	1.900	767	700	36,84	91,26
Số bệnh nhân lao AFB (+) phát hiện mới	BN	900	510	500	55,56	98,04
Phòng chống phong						
Số người được khám để phát hiện bệnh phong	người	150.000	87.307	65.008	43,34	74,46
Số bệnh nhân phong phát hiện mới	BN	<10	4	2		50,00
Tỷ lệ lưu hành bệnh phong trên 10.000 dân	‰	<0,1	0,057	0,016		
Tỷ lệ tàn tật độ II/bệnh phong mới	%	<15	25	50		
Bảo vệ sức khỏe bà mẹ						

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ	%	83,00	63,30	70,30		
Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%	99,00	97,64	98,30		
Tỷ lệ PNCT tiêm đủ liều UV2 <sup>+</sup>	%	≥85	38,54	50,00		
<b>Kế hoạch hoá gia đình</b>						
Số người thực hiện KHHGD	Người	67.220	60.032	58.846	87,54	98,02
+ Đặt vòng	Người	7.100	3.967	2.038	28,70	51,37
+ Triệt sản	Người		67	42		62,69
+ Thuốc cấy tránh thai	Người		22	18		81,82
+ Thuốc tiêm tránh thai	Người	5.500	5.487	5.019	91,25	91,47
+ Thuốc uống tránh thai	Người	26.715	24.538	25.401	95,08	103,52
+ Bao cao su	Người	27.905	25.951	26.328	94,35	101,45
<b>XII. Lao động việc làm</b>						
<b>1. Lao động, đào tạo nghề</b>						
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	20.000	11.454	11.542	57,71	100,77
<i>Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL</i>	Người	1.400	2.687	1.790	127,86	66,62
<b>2. Tuyển mới đào tạo nghề</b>	<b>Người</b>	<b>10.000</b>	<b>8.952</b>	<b>5.000</b>	<b>50,00</b>	<b>55,85</b>
<i>Trong đó: đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	Người					
<b>XIII. Bảo hiểm</b>						
- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	105.460	94.142	99.339	94,20	105,52
- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	26.271	11.348	12.075	45,96	106,41
- Số người tham gia BHYT	Người	1.154.554	1.020.358	1.052.820	91,19	103,18
- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	96.806	85.396	92.000	95,04	107,73

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
- Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,25	88,20	90,40		
<b>XIV. Trật tự, an toàn xã hội</b>						
<b>1. Tai nạn giao thông (từ ngày 15/12/2022 - 14/6/2023)</b>						
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ		125	111		88,80
+ Đường bộ	Vụ		122	110		90,16
+ Đường sắt	Vụ		3	1		33,33
+ Đường thủy	Vụ					
- Số người chết	Người		88	80		90,91
+ Đường bộ	Người		86	79		91,86
+ Đường sắt	Người		2	1		50,00
+ Đường thủy	Người					
- Số người bị thương	Người		65	70		107,69
+ Đường bộ	Người		64	70		109,38
+ Đường sắt	Người		1	-		-
+ Đường thủy	Người					
<b>2. Cháy, nổ (từ ngày 15/12/2022 - 15/06/2023)</b>						
- Số vụ cháy, nổ	Vụ		14	7		50,00
- Số người chết	Người					
- Số người bị thương	Người					
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng		3.401,8	393,0		11,55